



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Quốc Cường - Gia Lai

Ngày 31/12/2025	15,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.8%	6.0%	23.8%

DT thuần Q4/25
119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 7.5%
YoY: ▼367 -75.5%

LN thuần Q4/25
209
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 182 673%
YoY: ▲ 108 107%

LN sau thuế Q4/25
137
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 113 469%
YoY: ▲ 73.8 117%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
55.3%
YoY: +/-▲ 36.9%

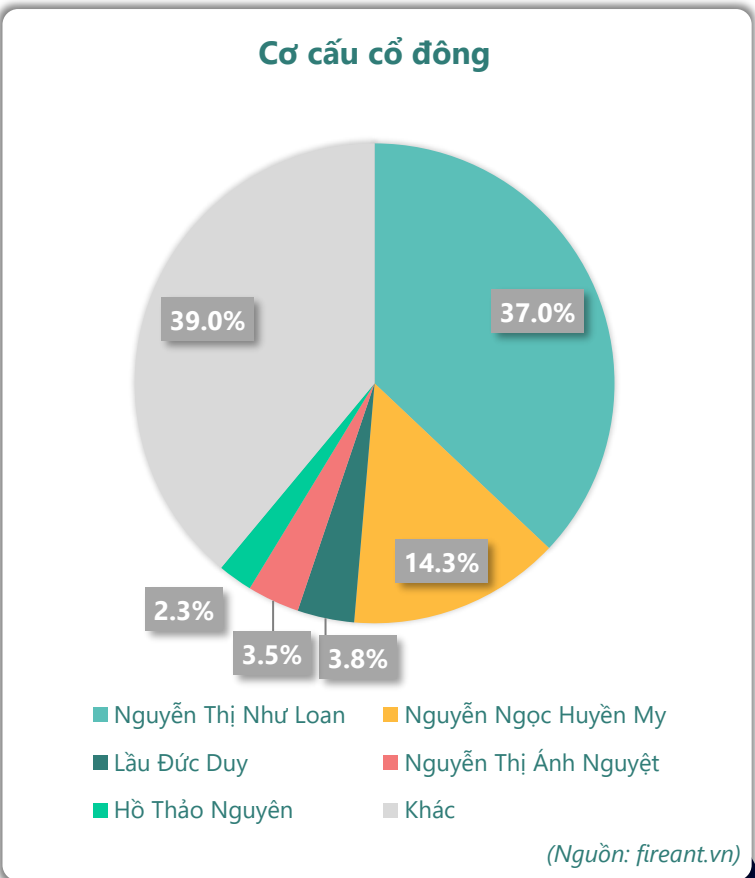
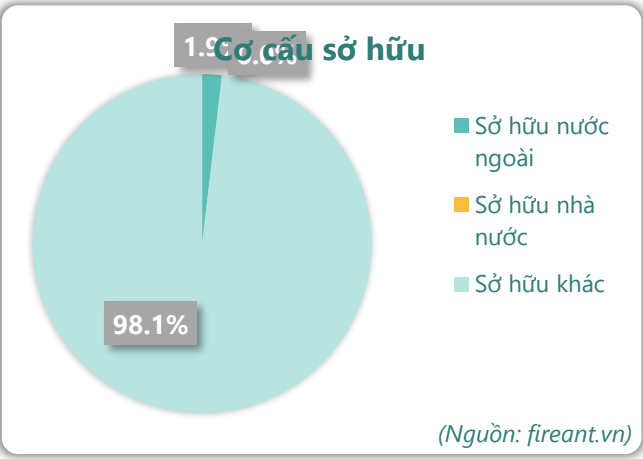
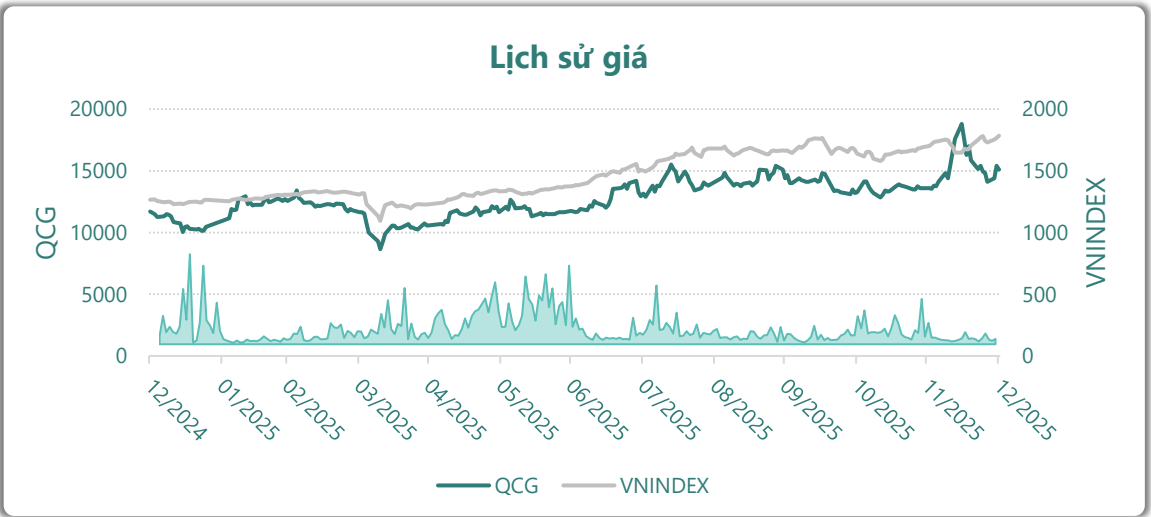
ROE 2025
3.7%
YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,650 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,154
Số lượng CPLH (CP)	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,255
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.45
EPS	630
P/E	24.0

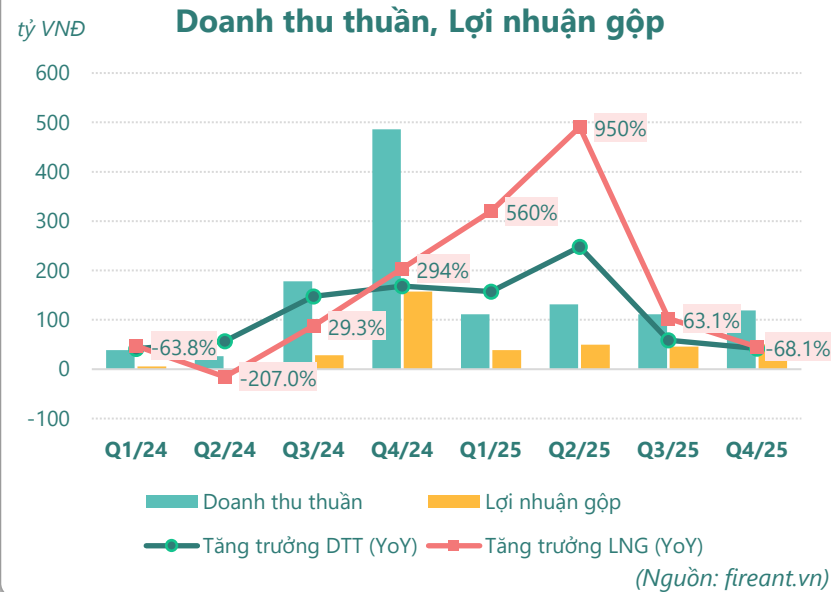
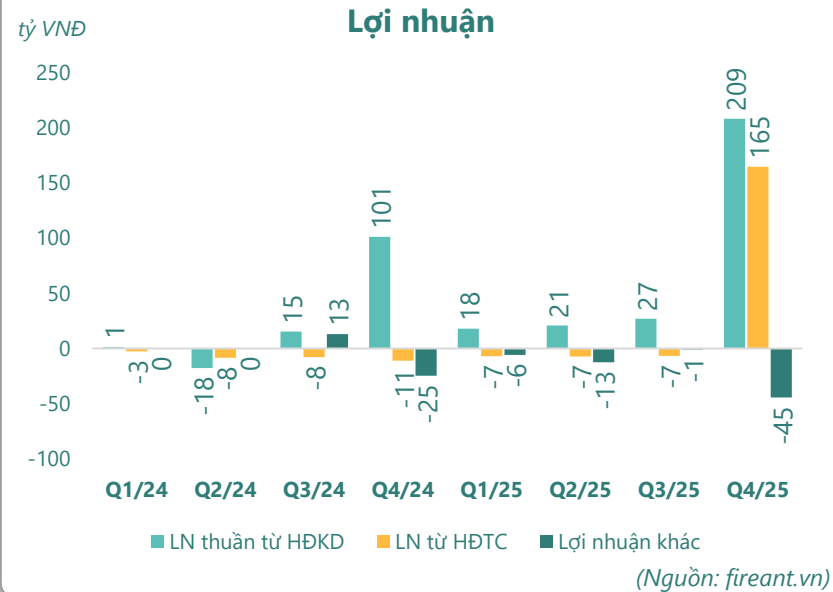
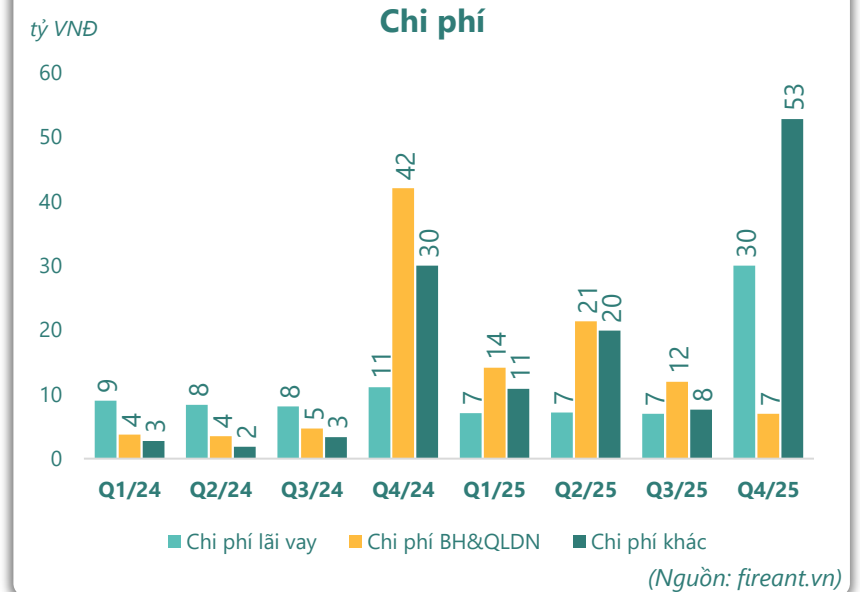
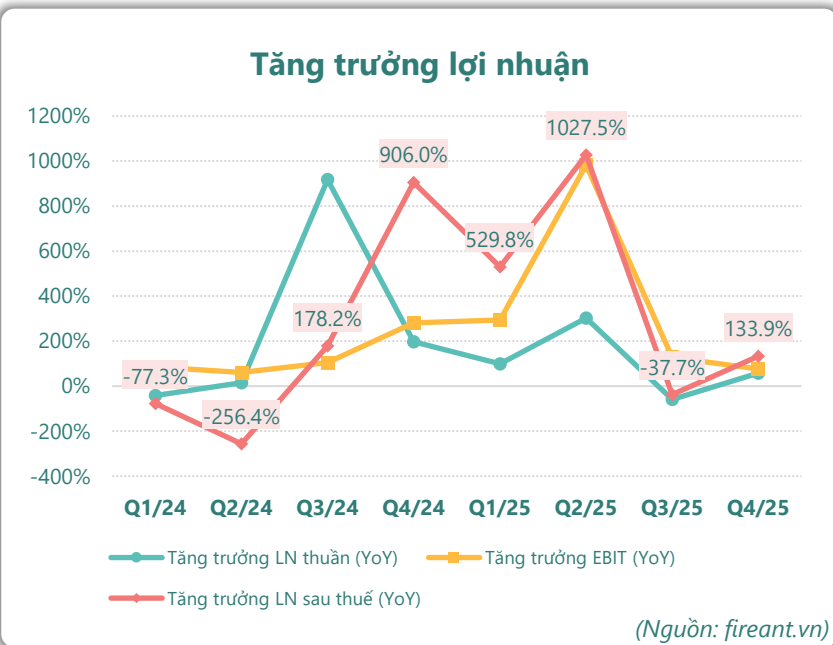
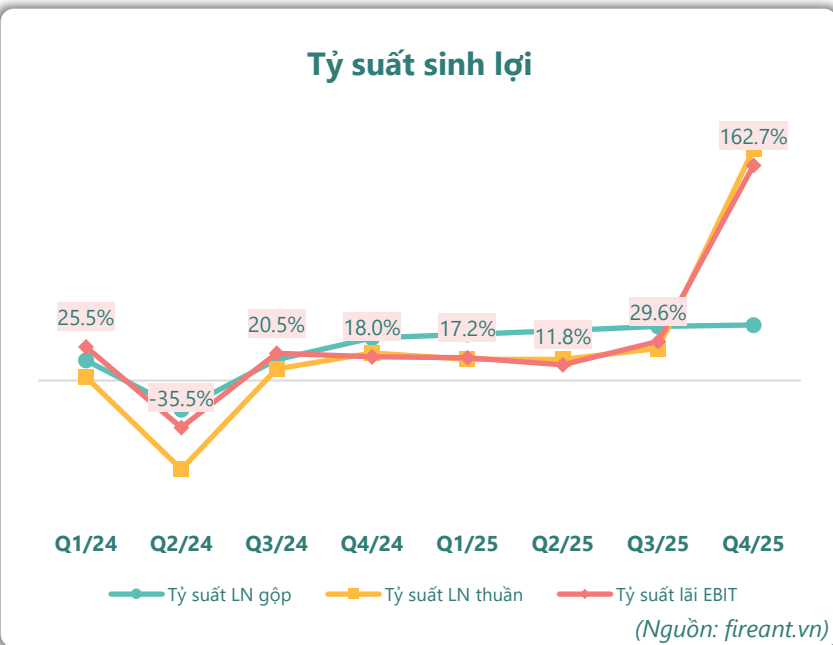
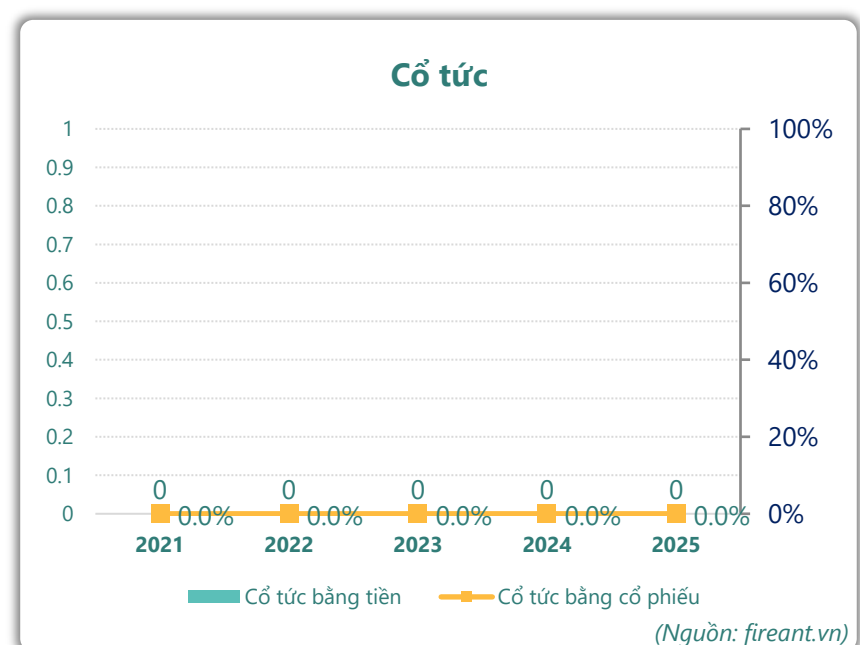
DT thuần 2025
473
tỷ VNĐ
YoY: ▼256 -35.1%

LN thuần 2025
274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 163 147%

LN sau thuế 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 89.0 109%



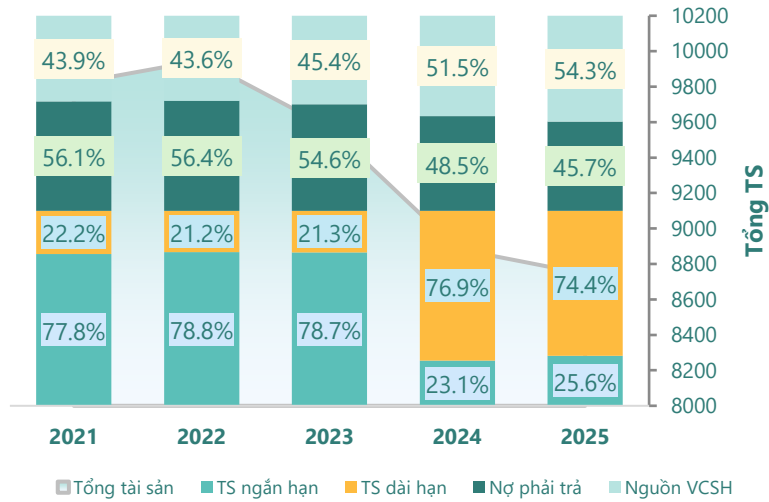
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

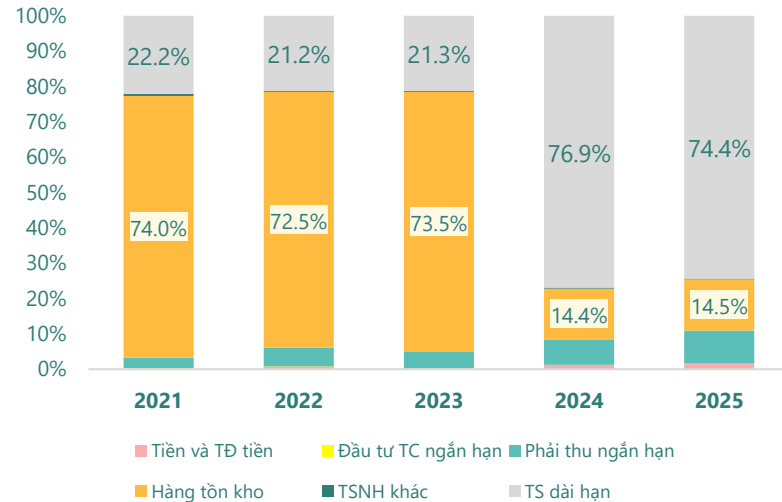
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

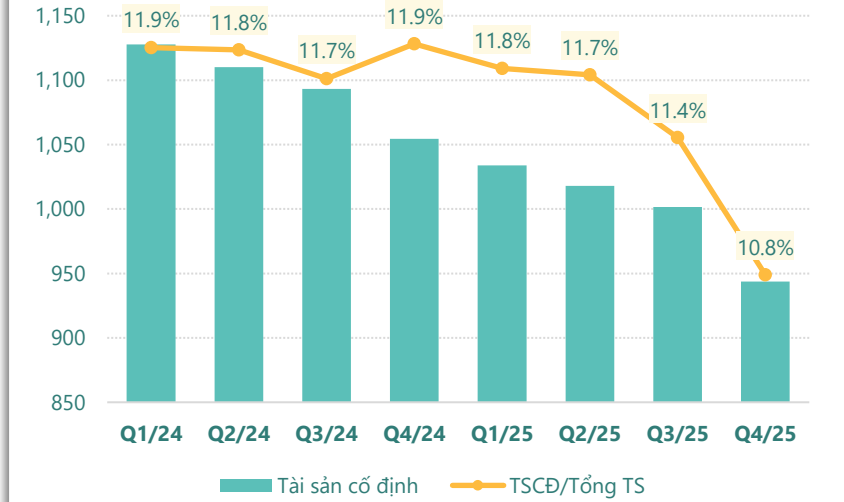
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

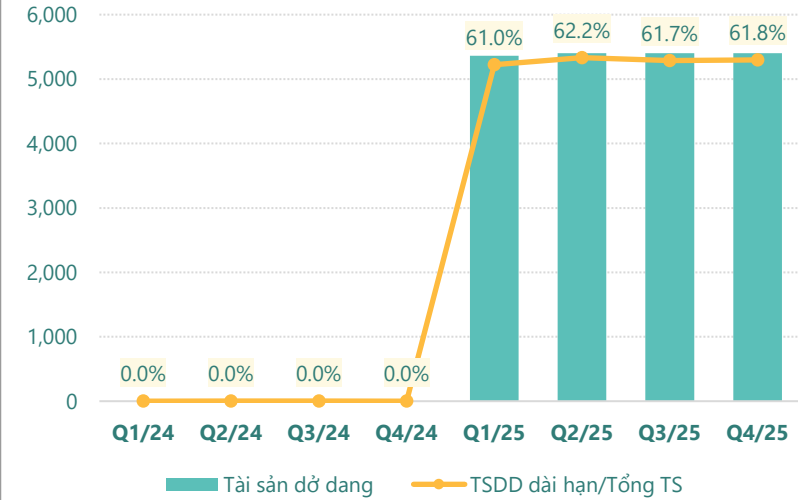
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

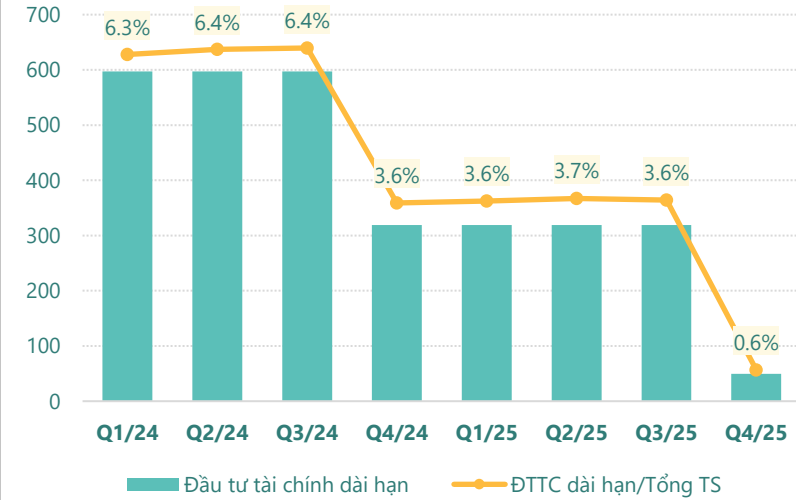
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

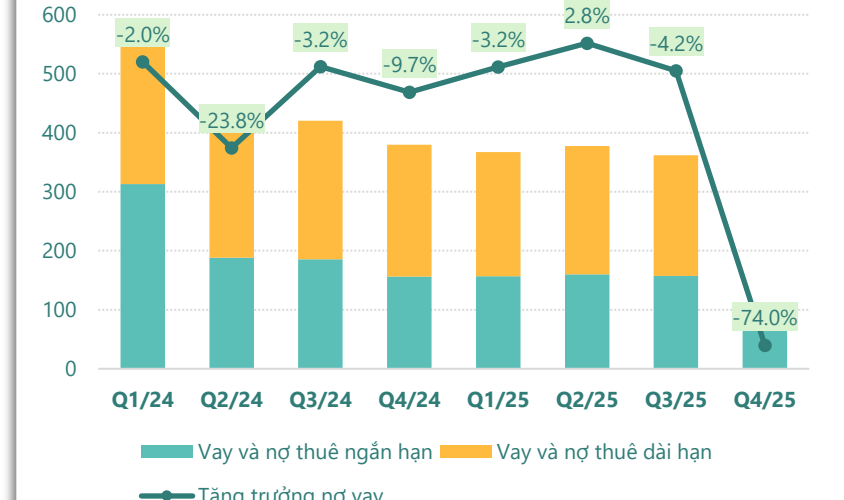
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

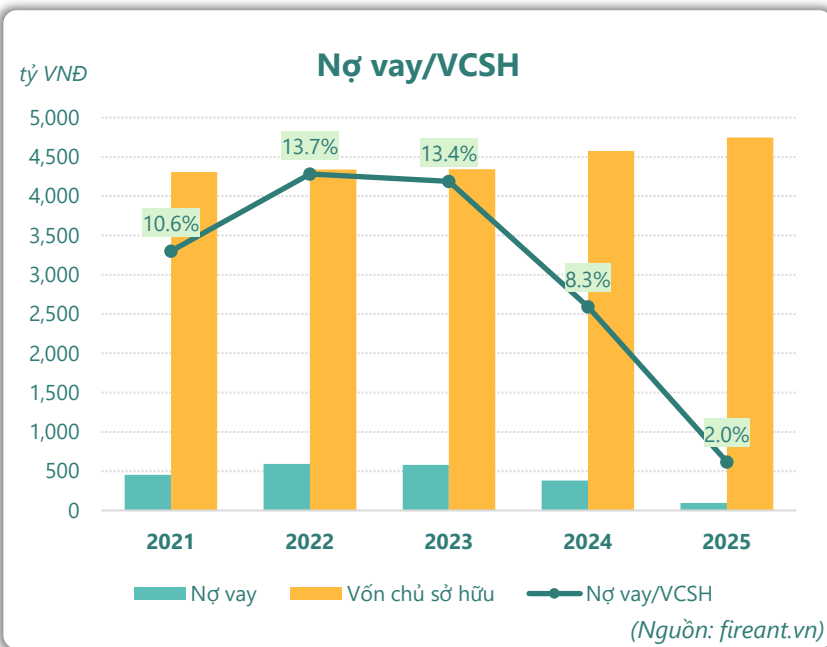
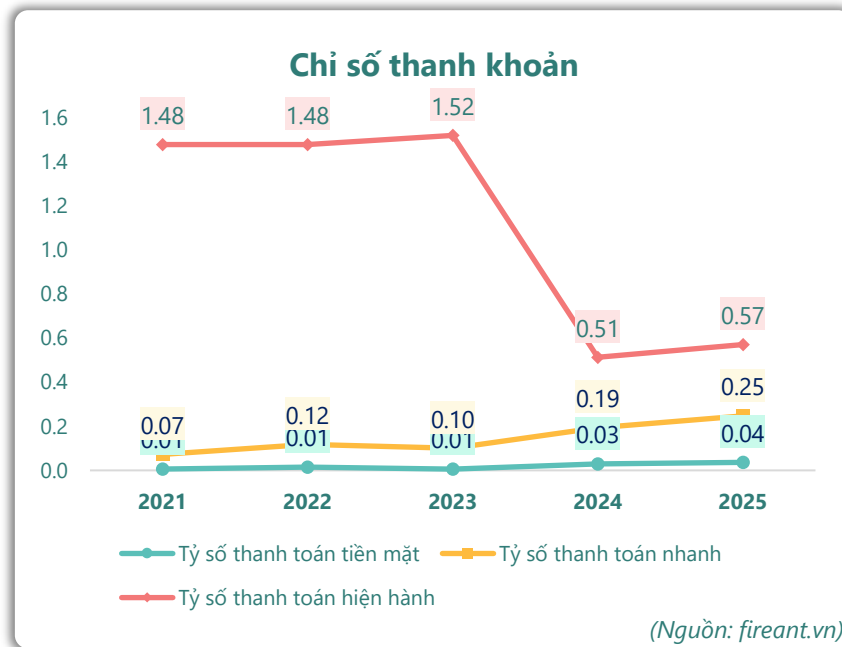
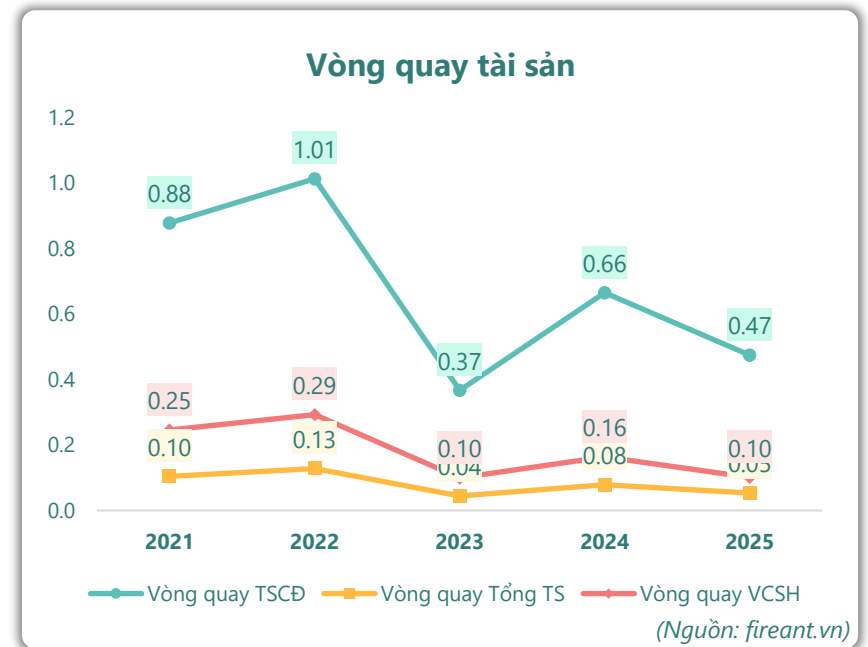
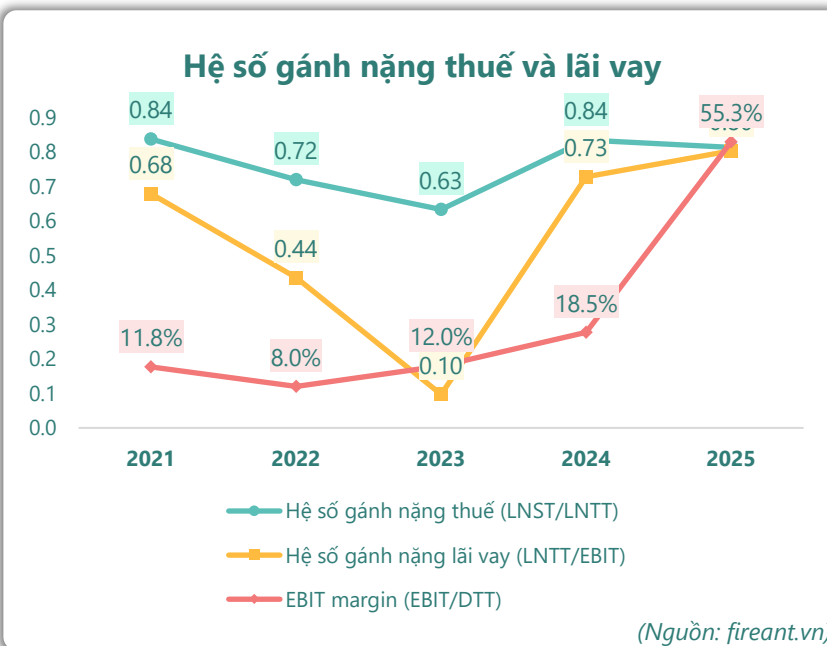
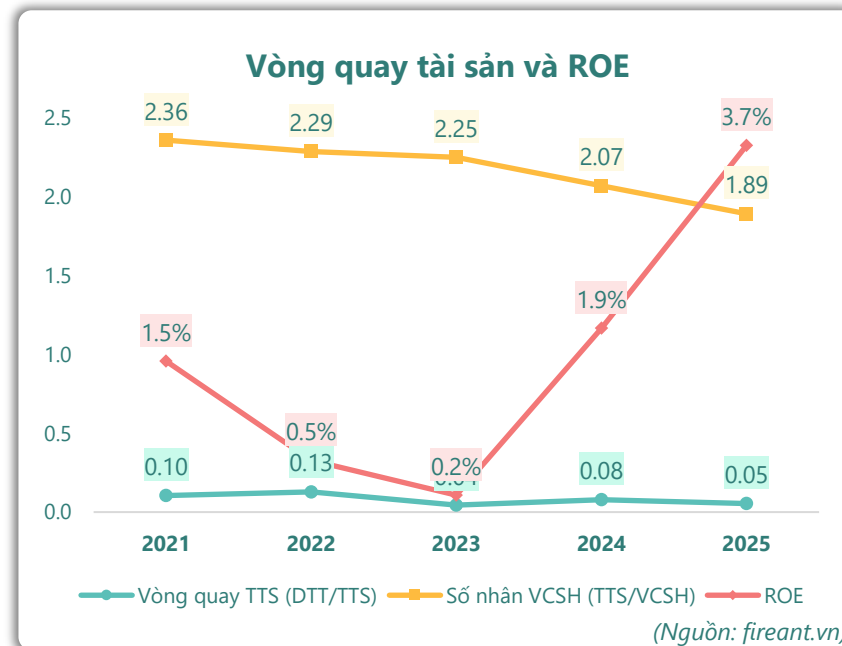
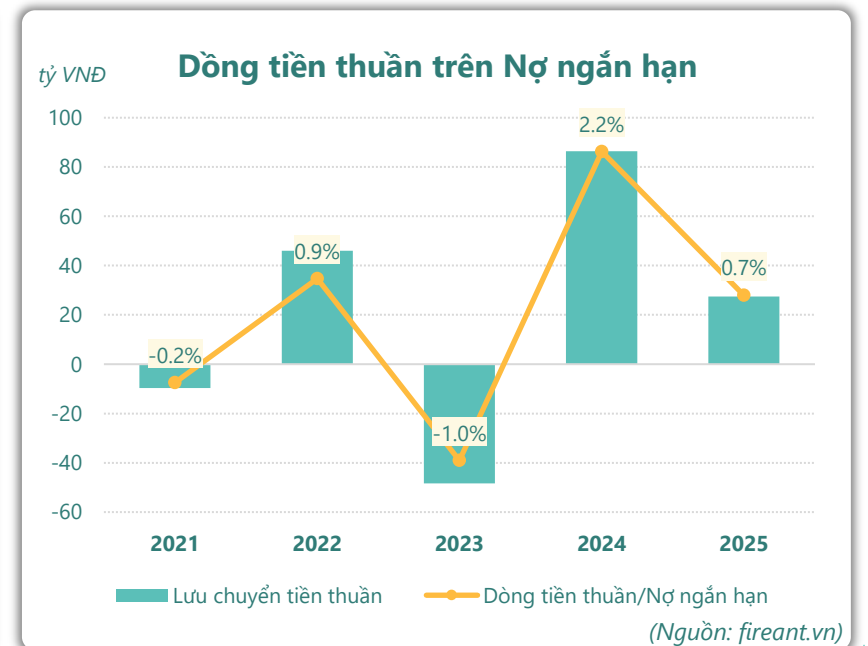
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	119	486	-75.5%	473	729	-35.1%
Giá vốn hàng bán	69.2	329	-79.0%	289	542	-46.7%
Lợi nhuận gộp	50.1	157	-68.1%	184	187	-1.5%
Doanh thu HĐTC	195	0.02	975319%	195	20.1	872%
Chi phí TC	30.2	11.1	172%	51.5	36.7	40.4%
Chi phí lãi vay	30.0	11.1	171%	51.3	36.6	40.2%
LN trong công ty LKLD	0.55	-2.64	121%	0.45	-2.66	117%
Chi phí bán hàng	2.79	32.8	-91.5%	35.5	35.9	-1.1%
Chi phí QLDN	4.18	9.25	-54.8%	18.9	20.9	-9.4%
LN thuần từ HĐKD	209	101	107%	274	111	147%
Lợi nhuận khác	-44.6	-24.8	-79.7%	-63.8	-13.0	-393%
LN trước thuế	164	76.6	114%	211	98.1	115%
Lợi nhuận sau thuế	137	63.2	117%	171	82.0	109%
LNST của CĐ cty mẹ	133	62.2	114%	173	83.2	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.2	224	-48.2	-64.5	135	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.13	0.02	0.15	54.8	0.21	233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.9	-161	-12.2	10.2	-35.9	-264
Tiền đầu kỳ	27.6	52.7	115	54.5	55.1	154
Lưu chuyển tiền thuần	25.2	62.1	-60.3	0.55	98.9	-11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	52.7	115	54.5	55.1	154	142

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,744	8,885	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	2,241	2,054	9.1%
Tiền và tương đương tiền	142	115	23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	814	635	28.3%
Hàng tồn kho	1,271	1,279	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	25.2	-46.2%
Tài sản dài hạn	6,503	6,831	-4.8%
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	0.0%
Tài sản cố định	944	1,051	-10.2%
Bất động sản đầu tư	18.8	20.1	-6.7%
Tài sản dở dang	5,403	5,361	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.6	319	-84.4%
Tài sản dài hạn khác	13.4	5.68	136%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,999	4,308	-7.2%
Nợ ngắn hạn	3,924	4,004	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.9	137	-41.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.3	34.2	-8.3%
Nợ dài hạn	74.5	304	-75.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	243	-94.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,745	4,577	3.7%
Vốn chủ sở hữu	4,745	4,577	3.7%
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

